

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: **23/2019/DS-ST**

Ngày: 27/6/2019

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Văn Tịnh

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Hoàng Vũ

2. Ông Huỳnh Văn Thăm

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2019/TLST-DS, ngày 21 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXXST-DS, ngày 20 tháng 5 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 15/2019/QĐST-DS ngày 07/6/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1952; địa chỉ cư trú: Ấp DVD, xã TY, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Ấp DVD, xã TY, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lâm Phước H, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Ấp DVD, xã TY, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/01/2019 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn Bà Nguyễn Thị D trình bày: Trước đây Bà D có cho Bà A vay tiền nhiều lần đến ngày 07/02/2018 hai bên đối chiếu nợ và lập hợp đồng vay mượn tiền, nội dung Bà A thừa nhận có vay số tiền 200.000.000đ, không lãi suất. Sau đó có cho Bà A mượn thêm 29.000.000đ từ tiền hốt hụi, không có làm biên nhận, tổng cộng số tiền cho Bà A vay là 229.000.000đ, Bà A hẹn trong thời hạn 1 năm sẽ trả lại. Nhưng đến nay Bà A không trả nên Bà D yêu cầu Tòa án buộc Bà A trả số tiền 229.000.000đ, không yêu cầu lãi suất.

2. Tại biên bản giao nhận văn bản tố tụng ngày 04/4/2019 Bà Nguyễn Thị A

có ghi lại ý kiến trình bày: Thừa nhận trước đây có nợ tiền hụi Bà D số tiền hụi là 225.000.000đ, nên Bà D yêu cầu ký giấy nhận nợ vay số tiền 200.000.000đ. Nay Bà A yêu cầu bà mỗi ngày trả cho Bà D 100.000đ cho đến khi dứt nợ.

3. Tại bản tự khai ngày 09/6/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Lâm Phước H trình bày:

Ông H cho rằng không biết sự việc vợ ông là Bà A có vay tiền của Bà D, không biết vay số tiền bao nhiêu, vay để làm gì. Khi Tòa án thông báo thụ lý vụ án Ông H mới biết vợ ông là Bà A có ký nhận nợ vay Bà D 200.000.000đ, riêng bản thân ông không biết nên không có ký xác nhận. Ông H yêu cầu Tòa án xét xử theo quy định pháp luật đối với hợp đồng vay tài sản giữa Bà D với Bà A; còn Ông H không liên quan đến số nợ trên.

Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm có: Hợp đồng vay mượn tiền ngày 07/2/2018 (bản gốc); Ý kiến trình bày của Bà A ngày 04/4/2019 (bản gốc); Bản tự khai của Ông H ngày 09/6/2019 (bản gốc).

Tại phiên tòa:

Bà D cho rằng ngoài số tiền vay 200.000.000đ có làm hợp đồng; còn số tiền 29.000.000đ khi hốt hụi Bà D cho Bà A mượn toàn bộ số tiền, nhưng nếu Bà A chỉ thừa nhận có nhận 25.000.000đ thì Bà D cũng đồng ý lấy lại 25.000.000đ; rút lại yêu cầu 4.000.000đ theo đơn khởi kiện trước đây. Như vậy, tổng cộng số tiền Bà D yêu cầu Bà A trả là 225.000.000đ, không yêu cầu lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/01/2019 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án Bà D yêu cầu Bà A trả số tiền vay là 225.000.000đ. Bà A có ý kiến trình bày cho rằng số tiền trên là xuất phát từ tiền hụi tổng cộng là 225.000.000đ, sau đó Bà A đồng ý làm biên nhận chuyển số tiền hụi thành tiền vay. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là hợp đồng vay tài sản theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng theo điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Từ khi thụ lý đến ngày xét xử sơ thẩm Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho Bà Nguyễn Thị A nhưng vẫn vắng mặt tại Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt Bà A.

[3] *Về nội dung vụ án:* Bà D yêu cầu Bà A trả số tiền vay là 225.000.000đ, thấy rằng: Vào ngày 07/02/2018 giữa Bà D và Bà A có làm hợp đồng vay mượn số tiền là 200.000.000đ, và sau đó Bà D cho Bà A mượn thêm 25.000.000đ (tiền hốt hụi của Bà D). Tại bản ghi ý kiến ngày 04/04/2019 Bà A có thừa nhận có nợ tiền hụi của Bà D tổng cộng số tiền là 225.000.000đ, sau đó ký nhận thành nợ vay theo hợp đồng là

200.000.000đ, còn lại số tiền 25.000.000đ không nằm trong hợp đồng mà là nhận từ tiền hốt hụi của Bà D. Lời trình bày của nguyên đơn được bị đơn thừa nhận nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thừa nhận lời trình bày của các đương sự là sự thật. Do đó, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của Bà D đòi Bà A trả số tiền vay 225.000.000đ là có cơ sở để chấp nhận.

Xét trách nhiệm của Ông H đối với trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng, thấy: Hợp đồng vay tiền ngày 07/02/2018 có chữ ký của Bà A, không có chữ ký của Ông H. Tại tờ tường trình ngày 09/6/2019 cũng như tại phiên tòa Ông H cho rằng không biết số nợ trên, cũng không biết Bà A vay tiền để dùng vào mục đích gì nên Ông H từ chối trách nhiệm trả nợ chung với Bà A cho Bà D. Mặt khác, Bà A cũng cho rằng số nợ trên là do chuyển từ tiền nợ hụi sang, không nhận tiền mặt để phục vụ cho gia đình, Ông H hoàn toàn không biết số tiền trên. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ buộc Ông H có trách nhiệm trả nợ chung với Bà A cho Bà D theo Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị A phải chịu tiền án phí là $225.000.000đ \times 5\% = 11.250.000đ$ (mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.725.000đ tại biên lai thu số 0000787 ngày 17/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 92; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị D đối với bị đơn Bà Nguyễn Thị A về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc bà Nguyễn Thị Anh trả cho Bà Nguyễn Thị D số tiền là 225.000.000đ (hai trăm hai mươi lăm triệu đồng chẵn).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị A phải chịu tiền án phí là $225.000.000đ \times 5\% = 11.250.000đ$ (mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.725.000đ (ba triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn) tại biên lai thu số 0000787 ngày 17/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh KG;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Văn Tịnh